



Báo cáo tài chính riêng của
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
cho Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 đã được soát xét

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	08 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2011	09 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011	11 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2011	12 - 12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011	13 - 31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN tiền thân là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25 tháng 9 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Ngày 29 tháng 9 năm 2006 Công ty được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập - hoạt động số 17/UBCK-GPHĐKD.

Ngày 29 tháng 12 năm 2009 Ủy Ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 945/QĐ-UBCK chấp thuận cho Công ty chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 109/UBCK –GPHĐKD ngày 28 tháng 01 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước:

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM
- Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Vốn điều lệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2011: 1.266.600.000.000 đồng.

CÔNG TY CON

Thông tin về các công ty con trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín:

5-1
G T
PH
AN
GON
ING T
HO

0000
ET
NH
TU VA
KE TI
TOAI
NAM
IO C

+ **Công ty Tư vấn Đầu tư Toàn cầu SBS:** có thời gian hoạt động là 50 năm trong lĩnh vực thiết lập hệ thống các sản phẩm đầu tư, mua bán sáp nhập, tư vấn phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng, và là cửa ngõ đầu tư vào thị trường Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 257/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 24/7/2009. Trụ sở chính đặt tại 137 Cecil Street, #06-01 Aviva Building Singapore 069537 thuộc Cộng hòa Singapore với tổng vốn đầu tư là 500.000 Đô la Singapore (Công ty góp 255.000 Đô la Singapore, chiếm 51% vốn chủ sở hữu).

Đến ngày 15/3/2011, đối tác Singapore đã góp thêm 137.500 Đô la Singapore, nâng tổng vốn điều lệ lên 637.500 Đô la Singapore (Công ty không góp thêm vốn trong đợt này). Lúc này, Công ty **Tư vấn Đầu tư Toàn cầu SBS** trở thành công ty liên kết do tỷ lệ cổ phần của Công ty nắm giữ còn là 40%.

+ **Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia:** có thời gian hoạt động là 50 năm trong lĩnh vực tư vấn, lưu ký chứng khoán và các dịch vụ khác tại nước sở tại theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 323/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 01/3/2010. Trụ sở chính đặt tại No.60, Preah Norodom Blvd, Sangkat Chey Chumneas, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Cambodia với tổng vốn đầu tư là 7.000.000 Đô la Mỹ (Công ty góp 6.998.600 Đô la Mỹ, chiếm 99,98% vốn chủ sở hữu).

Theo giấy phép số 0704 PorNor.ChorBorPor của Bộ Thương Mại Campuchia cấp ngày 10/02/2010 hoạt động tự doanh, môi giới và tư vấn đầu tư, thời hạn hoạt động là 99 năm.

Đến ngày 30/6/2011 Công ty đã góp 1.398.600 Đô la Mỹ, chiếm 19,98 % tổng vốn đầu tư sẽ góp Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia.

+ **Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang:** có thời gian hoạt động là 50 năm trong lĩnh vực tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn đầu tư chứng khoán tại nước sở tại theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 18/01/2011. Trụ sở chính đặt tại 5th Floor. LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, Lào với tổng vốn đầu tư là 100.000.000.000 Lak (tương đương 12.800.000 Đô la Mỹ).

Theo giấy phép số 001/UBCKL của ủy ban quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 01/12/2010 hoạt động bảo lãnh, phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt thời gian hoạt động của công ty.

Đến ngày 30/6/2011 Công ty đã góp 50.500.000.000 Lak (tương đương 6.464.000 Đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 50,5 % vốn chủ sở hữu.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN được Chủ tịch Hội đồng Quản trị lập và trình bày từ trang 09 đến trang 31 kèm theo.

SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị đã bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Bình là thành viên thường trực Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc phụ trách điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín kể từ ngày 26/7/2011 theo QĐ 50/2011/QĐ-HĐQT.

Hội đồng Quản trị đã bổ nhiệm Bà Thiệu Minh Anh Thư nguyên là Phó Tổng Giám đốc điều hành giữ chức Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín kể từ ngày 26/7/2011 theo QĐ 49/2011/QĐ-HĐQT.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông NGUYỄN HỒ NAM	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)
Ông MẠC HỮU DANH	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)
Ông ĐINH HOÀI CHÂU	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)
Ông TRẦN THANH HẢI	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)
Bà NGUYỄN THỊ BÌNH	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông NGUYỄN THANH HÙNG	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/02/2010)
Ông NGÔ QUẢNG PHÚ	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/02/2010)
Ông NGUYỄN HUY CƯỜNG	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/02/2010)
Bà PHẠM TRẦN THU HÀ	Phó Tổng Giám đốc	(Thôi nhiệm ngày 01/03/2011)
Bà THIỀU MINH ANH THƯ	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/03/2011)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà NGUYỄN BÍCH THỦY Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 26/02/2010)

BAN KIỂM SOÁT

Ông HOÀNG KHÁNH SINH Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)
Bà ĐẶNG HUỖNH ÚC MY Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)
Bà TRẦN THỊ MAI HƯƠNG Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - người đại diện pháp luật của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN - chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Đồng thời có trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.HCM, lập ngày 15 tháng 07 năm 2011

Đại diện pháp luật của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



NGUYỄN HÒ NAM



Số 559 /BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 của
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** được lập ngày 15 tháng 7 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 được trình bày từ trang 09 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của **Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty**. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng này không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn 6 tháng đầu năm tài chính 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP HCM, ngày 08 tháng 8 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Tổng Giám Đốc**LÊ VĂN TUẤN**

Chứng chỉ KTV số 0479/KTV

Kiểm Toán Viên**NGUYỄN VŨ**

Chứng chỉ KTV số 0699/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.694.142.777.579	8.506.279.786.649
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	718.280.688.459	696.110.049.820
1. Tiền	111		458.141.515.474	466.297.549.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		260.139.172.985	229.812.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.06	5.433.593.744.463	7.139.178.796.901
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.631.900.390.258	7.338.627.206.126
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(198.306.645.795)	(199.448.409.225)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	523.277.770.437	652.260.692.522
1. Phải thu của khách hàng	131		1.889.881.112	5.494.297.143
2. Trả trước cho người bán	132		14.406.102.561	10.778.199.399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		33.856.271.060	44.460.912.543
5. Các khoản phải thu khác	138		473.125.515.704	591.527.283.437
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.990.574.220	18.730.247.406
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.946.605.655	5.562.641.496
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		7.675.638.917	7.151.813.993
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.368.329.648	6.015.791.917
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		692.146.062.167	683.322.631.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		229.150.305.936	224.871.714.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.02	135.868.682.156	135.865.925.650
- Nguyên giá	222		179.344.713.802	172.708.541.143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.476.031.646)	(36.842.615.493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.03	7.456.914.436	8.125.703.363
- Nguyên giá	225		10.902.455.186	11.404.291.051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.445.540.750)	(3.278.587.688)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	79.221.745.377	72.168.512.140
- Nguyên giá	228		92.596.888.348	83.402.957.341
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.375.142.971)	(11.234.445.201)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		6.602.963.967	8.711.573.777
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	437.228.538.281	433.132.322.907
1. Đầu tư vào công ty con	251		162.030.010.475	28.628.923.340
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.381.488.430	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		303.162.663.148	412.352.026.860
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		303.162.663.148	412.352.026.860
4. Đầu tư dài hạn khác	258		1.331.600.000	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(32.677.223.772)	(7.848.627.293)
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.767.217.950	25.318.593.384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4.762.806.067	6.516.784.490
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	9.375.980.415	9.375.980.415
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	8.692.011.158	6.628.424.169
4. Tài sản dài hạn khác	268		2.936.420.310	2.797.404.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.386.288.839.746	9.189.602.417.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

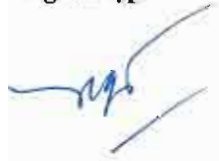
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.003.759.596.606	7.564.180.007.390
I. Nợ ngắn hạn	310		5.585.582.359.503	7.424.432.533.567
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	1.550.000.000.000	3.516.995.000.000
2. Phải trả người bán	312		59.797.558.160	62.066.762.207
3. Người mua trả tiền trước	313		2.070.000.000	2.038.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	1.172.948.413	678.055.937
5. Phải trả người lao động	315		541.700	6.223.656.227
6. Chi phí phải trả	316	V.12	30.848.530.123	114.137.559.829
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	3.545.580.297.252	2.963.524.561.269
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.16	363.432.402.320	731.248.280.226
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		8.799.866.521	2.487.479.301
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		23.544.331.251	24.579.720.091
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		27.742.617	145.317.334
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	V.12	308.141.146	308.141.146
II. Nợ dài hạn	330		418.177.237.103	139.747.473.823
3. Phải trả dài hạn khác	333		837.743.225	837.743.225
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	415.285.881.046	136.636.609.763
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.053.612.832	2.273.120.835
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.382.529.243.140	1.625.422.410.480
I. Vốn chủ sở hữu	410	VIII	1.382.529.243.140	1.625.422.410.480
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140.300.000.000	140.300.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.366.041.610	5.446.041.610
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		55.523.179.467	55.523.179.467
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		50.322.308.243	48.447.973.843
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(134.582.286.180)	109.105.215.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.386.288.839.746	9.189.602.417.870

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn.

Người lập



NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG THỦY

Kế toán trưởng



NGUYỄN BÍCH THỦY

Ngày 13 tháng 07 năm 2011

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN HỒ NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu	01	269.423.764.622	354.070.134.096	624.728.632.221	607.255.678.621			
Trong đó :								
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	9.526.984.104	38.955.819.831	19.393.397.057	66.148.630.727			
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	243.250.400.384	261.568.374.124	547.298.669.380	448.304.572.042			
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	-	5.900.000.000	-	16.690.000.000			
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	-	-	-	-			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	549.894.932	38.538.228.379	29.872.347.115	56.212.946.518			
- Doanh thu khác	01.9	16.096.485.202	9.107.711.762	28.164.218.669	19.899.529.334			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	269.423.764.622	354.070.134.096	624.728.632.221	607.255.678.621			
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	414.556.279.194	245.818.685.150	741.274.744.820	441.369.864.207			
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	(145.132.514.572)	108.251.448.946	(116.546.112.599)	165.885.814.414			
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.180.877.557	20.021.777.550	44.400.504.712	36.460.434.329			
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(165.313.392.129)	88.229.671.396	(160.946.617.311)	129.425.380.085			
8. Thu nhập khác	31	2.969.291.319	3.356.301.088	6.634.168.837	6.192.641.003			
9. Chi phí khác	32	2.589.477.852	963.066.294	4.266.649.481	2.155.082.282			
10. Lợi nhuận khác	40	379.813.467	2.393.234.794	2.367.519.356	4.037.558.721			
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(164.933.578.662)	90.622.906.190	(158.579.097.955)	133.462.938.806			
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(222.483.197)	9.582.571.782	-	13.827.665.613			
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-			
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(164.711.095.465)	81.040.334.409	(158.579.097.955)	119.635.273.193			
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.18	VI.18	(1.252)	1.088			

Người lập

Kế toán trưởng



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG THÙY

NGUYỄN BÍCH THỦY

NGUYỄN HỒ NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(158.579.097.955)	133.462.938.806
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.941.066.985	10.454.269.807
- Các khoản dự phòng	03		23.686.833.049	33.441.694.770
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(323.688.960.409)	(16.847.378.300)
- Chi phí lãi vay	06		523.458.738.061	346.498.563.637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73.818.579.731	507.010.088.720
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		125.427.781.365	(68.028.677.712)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		159.830.415.060	4.456.875.050.962
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.370.014.264	13.581.425.004
- Tiền lãi vay đã trả	13		(555.363.835.188)	(355.259.537.563)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(523.824.924)	(13.386.787.544)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.080.000.000)	(12.474.666.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(194.520.869.692)	4.528.316.895.843
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.436.596.449)	(21.859.073.858)
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.512.891.114.925)	(3.862.181.027.264)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		19.190.693.118.940	314.200.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		260.548.010.012	35.432.795.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.924.913.417.578	(3.534.407.305.125)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.401.586.000.000	2.908.550.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.032.734.406.021)	(4.641.185.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.997.778.100)	(1.344.198.200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.075.725.126)	(16.496.860.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.708.221.909.247)	(1.750.476.058.824)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		22.170.638.639	(756.566.468.106)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		696.110.049.820	1.419.303.130.818
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.19	718.280.688.459	662.736.662.712

Ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN HÒ NAM

NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG THỦY

NGUYỄN BÍCH THỦY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN tiền thân là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25 tháng 9 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Ngày 29 tháng 9 năm 2006 Công ty được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập - hoạt động số 17/UBCK-GPHĐKD.

Ngày 29 tháng 12 năm 2009 Ủy Ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 945/QĐ-UBCK chấp thuận cho Công ty chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 109/UBCK -GPHĐKD ngày 28 tháng 01 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước:

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM
- Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Vốn điều lệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2011: 1.266.600.000.000 đồng.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín có 02 công ty con và 01 công ty liên kết, cụ thể như sau:

- + **Công ty Tư vấn Đầu tư Toàn cầu SBS:** có thời gian hoạt động là 50 năm trong lĩnh vực thiết lập hệ thống các sản phẩm đầu tư, mua bán sáp nhập, tư vấn phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng, và là cửa ngõ đầu tư vào thị trường Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 257/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 24/7/2009. Trụ sở chính đặt tại 137 Cecil Street, #06-01 Aviva Building Singapore 069537 thuộc Cộng hòa Singapore với tổng vốn đầu tư là 500.000 Đô la Singapore (Công ty góp 255.000 Đô la Singapore, chiếm 51% vốn chủ sở hữu).

Đến ngày 15/3/2011, đối tác Singapore đã góp thêm 137.500 Đô la Singapore, nâng tổng vốn điều lệ lên 637.500 Đô la Singapore (Công ty không góp thêm vốn trong đợt này). Lúc này, Công ty **Tư vấn Đầu tư Toàn cầu SBS** trở thành công ty liên kết do tỷ lệ cổ phần của Công ty nắm giữ còn là 40%.

+ **Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia:** có thời gian hoạt động là 50 năm trong lĩnh vực tư vấn, lưu ký chứng khoán và các dịch vụ khác tại nước sở tại theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 323/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 01/3/2010. Trụ sở chính đặt tại No.60, Preah Norodom Blvd, Sangkat Chey Chumneas, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Cambodia với tổng vốn đầu tư là 7.000.000 Đô la Mỹ (Công ty góp 6.998.600 Đô la Mỹ, chiếm 99,98% vốn chủ sở hữu).

Theo giấy phép số 0704 PorNor.ChorBorPor của Bộ Thương Mại Campuchia cấp ngày 10/02/2010 hoạt động tự doanh, môi giới và tư vấn đầu tư, thời hạn hoạt động là 99 năm.

Đến ngày 30/6/2011 Công ty đã góp 1.398.600 Đô la Mỹ, chiếm 19,98 % tổng vốn đầu tư sẽ góp Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia.

+ **Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang:** có thời gian hoạt động là 50 năm trong lĩnh vực tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn đầu tư chứng khoán tại nước sở tại theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 18/01/2011. Trụ sở chính đặt tại 5th Floor, LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, Lào với tổng vốn đầu tư là 100.000.000.000 Lak (tương đương 12.800.000 Đô la Mỹ).

Theo giấy phép số 001/UBCKL của ủy ban quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 01/12/2010 hoạt động bảo lãnh, phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt thời gian hoạt động của công ty.

Đến ngày 30/6/2011 Công ty đã góp 50.500.000.000 Lak (tương đương 6.464.000 Đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 50,5 % vốn chủ sở hữu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3. Tổng số công nhân viên

Tổng số Cán bộ công nhân viên đến ngày 30/6/2011 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín là: 301 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 95/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư 162/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh khác có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký sổ cái, thực hiện trên máy để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tỷ giá giao dịch công bố của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền và công nợ phải thu tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động trong năm.

2. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn cho thuê. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tài sản tối thiểu, thì nguyên giá ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Chi phí phát sinh ban đầu liên quan trực tiếp đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá của tài sản cố định đi thuê. Bên thuê có trách nhiệm trích khấu hao TSCĐ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp nhất quán với tài sản cùng loại thuộc sở hữu của mình.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tháng 1/2011, Công ty đã lập công văn gửi Cục thuế TP.HCM để đăng ký thay đổi thời gian khấu hao (điều chỉnh tăng) và áp dụng từ ngày 1/1/2011 cho TSCĐ mua mới và TSCĐ còn thời hạn khấu hao.

Tỷ lệ khấu hao mới:

Nhà cửa:	2.5%
Thiết bị quản lý:	20%
Phần mềm quản lý:	16.67%
Máy móc thiết bị:	10%
Phương tiện vận tải:	10%

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của một công ty khác (công ty mẹ). Công ty mẹ là đơn vị chủ sở hữu trên 50% vốn tại Công ty con hoặc là đơn vị có quyền tham gia bầu cử, ứng cử, bãi nhiệm đa số các thành viên hội đồng quản trị hoặc các cấp tương đương, có quyền tham gia chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con với tỷ lệ biểu quyết trên 50%.

Khoản đầu tư được xác định là đầu tư vào Công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết) của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con và Công ty liên kết được phản ánh ban đầu theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư không thay đổi trong suốt quá trình đầu tư, trừ trường hợp mua thêm hoặc thanh lý, hoặc nhận được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia.

Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình hợp nhất kinh doanh của Công ty được xác định là bên mua trong trường hợp hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ Công ty mẹ – Công ty con được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

Các khoản cổ tức lợi nhuận được chia từ Công ty con và Công ty liên kết được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính riêng.

3.2 Đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế. Trường hợp khi mua trái phiếu có chiết khấu phụ trội thì ghi nhận theo giá mua đã chiết khấu hoặc phụ trội và chênh lệch chiết khấu phụ trội sẽ được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động.

Theo phương pháp giá gốc, sau khi ghi nhận ban đầu, định kỳ lập và trình bày Báo cáo tài chính nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán thương mại, Công ty phải tiến hành lập dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

5.1 Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.

5.2 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi có sự giảm sút về giá trị lợi ích kinh tế do nghĩa vụ của khoản nợ ở hiện tại từ một sự kiện đã xảy ra; và giá trị suy giảm này phải được ước tính một cách đáng tin cậy. Khi các dự phòng phải trả này thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã dự phòng, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính của đơn vị tại nước ngoài sử dụng ngoại tệ làm cơ sở ghi sổ kế toán hoặc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các loại doanh thu

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư.
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn: Là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận khi nhận được kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm LKCK), thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết;
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán:
 - + Theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán: Là số phí bảo lãnh phát hành được hưởng tính trên trị giá chứng khoán bảo lãnh phát hành đã bán, đã thu tiền và tỷ lệ phí bảo lãnh phát hành được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành trên hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán. Doanh thu này được ghi nhận khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.
 - + Theo phương thức hưởng chiết khấu tiền chứng khoán phát hành đã bán, đã thu tiền: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán phát hành đã bán, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán thỏa thuận thanh toán lại với tổ chức phát hành mà công ty chứng khoán được hưởng khi thực hiện

bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức chiết khấu và được ghi nhận doanh thu khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.

- + Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: Là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán hoặc cho tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã bán, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn: Là số phí công ty chứng khoán được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư của công ty đã thực hiện trong kỳ kế toán.
- Doanh thu lưu ký chứng khoán: Là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm LKCK.
- Lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác;

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của từng Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan đã được chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	93.727.226	-
- Tiền gửi ngân hàng	405.097.634.535	361.377.887.751
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (*)	313.089.326.698	334.732.162.069
Cộng	718.280.688.459	696.110.049.820

Ghi chú (*): Là khoản tiền của Công ty tại ngân hàng được Ủy ban chứng khoán chỉ định nhằm thực hiện thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phát sinh và khoản tiền của các nhà đầu tư để tại công ty chứng khoán thực hiện các nghiệp vụ giao dịch chứng khoán.

02. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	115.094.444.015	3.525.098.954	54.088.998.174	172.708.541.143
- Mua trong kỳ			6.134.336.794	6.134.336.794
- Tặng khác		501.835.865		501.835.865
Số dư cuối quý	115.094.444.015	4.026.934.819	60.223.334.968	179.344.713.802
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8.026.718.772	1.141.530.102	27.674.366.619	36.842.615.493
- Khấu hao trong kỳ	1.395.714.427	157.022.240	4.784.305.196	6.337.041.863
- Tặng khác		296.374.290		296.374.290
Số dư cuối quý	9.422.433.199	1.594.926.632	32.458.671.815	43.476.031.646
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	107.067.725.243	2.383.568.852	26.414.631.555	135.865.925.650
Tại ngày cuối quý	105.672.010.816	2.432.008.187	27.764.663.153	135.868.682.156

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 14.387.291.669
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : Áp dụng mức khấu hao mới cho các TSCĐ mới hình thành từ 2011 và những TSCĐ đã hình thành trước 2011 còn thời hạn khấu hao.
- Công ty đã thể chấp trụ sở văn phòng có nguyên giá 168 tỷ đồng trình bày trên TSCĐ hữu hình và vô hình cho việc phát hành trái phiếu.

03. Tình hình tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm	11.404.291.051	11.404.291.051
- Giảm khác	(501.835.865)	(501.835.865)
Số dư cuối quý	10.902.455.186	10.902.455.186
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.278.587.688	3.278.587.688
- Khấu hao trong kỳ	463.327.352	463.327.352
- Giảm khác	(296.374.290)	(296.374.290)
Số dư cuối quý	3.445.540.750	3.445.540.750
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
Tại ngày đầu năm	8.125.703.363	8.125.703.363
Tại ngày cuối quý	7.456.914.436	7.456.914.436

04. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm hệ thống	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	58.000.000.000	25.402.957.341	83.402.957.341
- Mua trong kỳ		9.193.931.007	9.193.931.007
- Tạo ra từ nội bộ doanh			
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý	58.000.000.000	34.596.888.348	92.596.888.348
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	11.234.445.201	11.234.445.201
- Khấu hao trong kỳ		2.140.697.770	2.140.697.770
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý	-	13.375.142.971	13.375.142.971
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	58.000.000.000	14.168.512.140	72.168.512.140
Tại ngày cuối quý	58.000.000.000	21.221.745.377	79.221.745.377

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 3.819.322.380
- Như đã nêu ở Mục V.02 phần Thuyết minh: Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại trụ sở văn phòng cho việc phát hành trái phiếu.

05. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý 2	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý 2	Khối lượng giao dịch thực hiện 6 tháng đầu năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong 6 tháng đầu năm
a) Cửa công ty chứng khoán	18.434.740	338.560.679.000	26.852.140	827.393.915.000
- Cổ phiếu	17.434.740	226.142.179.000	22.252.140	335.641.015.000
- Trái phiếu	1.000.000	112.418.500.000	4.600.000	491.752.900.000
- Chứng khoán khác				
b) Cửa nhà đầu tư	255.659.363	4.008.530.473.300	535.098.372	10.442.374.973.300
- Cổ phiếu	252.231.483	3.891.048.659.300	522.375.862	9.883.447.389.300
- Trái phiếu	950.000	95.943.850.000	4.610.000	484.087.560.000
- Chứng khoán khác	2.477.880	21.537.964.000	8.112.510	74.840.024.000
Tổng cộng	274.094.103	4.347.091.152.300	561.950.512	11.269.768.888.300

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

6. Tình hình đầu tư tài chính như sau

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị theo số sách				Số giá trị trường				Tổng giá trị theo thị trường			
	Tăng		Giảm		Tăng		Giảm		Tăng		Giảm		Tăng		Giảm	
	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011	
I. Chứng khoán thương mại																
- Cổ phiếu	8.562.267	18.770.972	1.616.349.998.423	1.515.909.669.027	6.085.200	1.064.357.930	80.238.894.489	123.455.118.183	1.536.117.189.134	1.393.518.908.774						
HBB	8.560.817	18.420.631	222.596.697.108	525.474.747.766	6.085.200	1.064.357.930	80.238.894.489	123.455.118.183	142.363.887.819	403.083.987.513						
HBB	6.396.500	8.592.446	121.368.211.750	166.201.414.389	-	-	67.636.591.000	64.812.820.178	53.731.620.750	101.388.594.211						
TAG	123.060	88.200	4.898.303.397	4.921.462.735	-	-	2.080.206.240	1.217.071.800	2.818.097.157	3.704.390.935						
Toan Thịnh Phát	212.816	212.816	3.095.505.455	3.095.505.455	-	-	690.587.920	261.163.120	2.404.917.535	2.834.342.334						
ICC	405.000	405.000	8.201.250.000	8.201.250.000	-	-	4.151.250.000	-	4.050.000.000	8.201.250.000						
Danapha	300.000	300.000	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-	5.400.000.000	4.870.345.182	3.000.000.000	3.529.654.818						
Khác	1.123.441	8.822.169	76.633.426.507	334.655.115.187	6.085.200	1.064.357.930	280.259.329	52.293.717.903	76.359.252.378	283.425.755.215						
- Trái phiếu	1.450	350.341	1.393.753.301.315	990.434.921.261	-	-	-	-	1.393.753.301.315	990.434.921.261						
II. Chứng khoán đầu tư																
- Cổ phiếu	27.985.200	38.489.453	303.162.663.148	412.352.026.860	-	42.740.707.384	27.167.903.600	4.437.955.482	275.994.759.548	450.654.778.762						
SBT	19.985.000	28.489.253	229.202.663.148	324.902.026.860	-	40.830.707.384	15.774.625.000	2.846.321.882	213.428.038.148	362.886.412.362						
Sacoinvest - ST1	13.000.000	20.000.000	149.602.663.148	230.157.943.305	-	39.842.000.000	13.104.000.000	-	136.498.663.148	269.999.943.305						
Unicom	5.625.000	5.625.000	64.125.000.000	64.125.000.000	-	-	770.625.000	-	63.354.375.000	64.125.000.000						
Toan Thịnh Phát	100.000	100.000	1.375.000.000	1.375.000.000	-	-	1.375.000.000	1.375.000.000	-	-						
Khác	750.000	750.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	525.000.000	-	8.475.000.000	9.000.000.000						
- Chứng chỉ quỹ	510.000	2.014.253	5.100.000.000	20.244.083.555	-	988.707.384	-	1.471.321.882	5.100.000.000	19.761.469.057						
Bán Việt	8.000.200	10.000.200	73.960.000.000	87.450.000.000	-	1.910.000.000	11.393.278.600	1.591.633.600	62.566.721.400	87.768.366.400						
VF2	200	200	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	2.825.278.600	1.591.633.600	17.174.721.400	18.408.366.400						
VF2	8.000.000	10.000.000	53.960.000.000	67.450.000.000	-	1.910.000.000	8.568.000.000	-	45.392.000.000	69.360.000.000						
III. Đầu tư góp vốn																
- Đầu tư vào công ty con	-	-	165.411.498.905	28.628.923.340	-	-	5.509.320.172	4.785.671.811	159.902.178.733	23.843.251.529						
- Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	162.030.010.475	28.628.923.340	-	-	2.127.831.742	4.785.671.811	159.902.178.733	23.843.251.529						
- Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	3.381.488.430	-	-	-	3.381.488.430	-	-	-						
IV. Đầu tư khác (*)																
- Đầu tư khác (*)	-	-	4.016.881.991.835	5.822.717.537.099	-	-	118.067.751.306	74.618.291.042	3.898.814.240.529	5.748.099.246.057						
Tổng Cộng	-	-	6.101.806.152.311	7.779.608.156.326	6.085.200	43.805.065.314	230.983.869.567	207.297.036.518	5.870.828.367.944	7.616.116.185.122						



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

*Ghi chú:**(*) Trong đó: chi tiết số dư đầu tư khác tại ngày 30/06/2011:*

	Giá trị sổ sách	Giảm so với thị trường
- Khoản hỗ trợ ký quỹ giao dịch chứng khoán	1.150.150.809.837	50.826.865.237
- Khoản hợp tác đầu tư + quản lý theo danh mục	753.402.159.855	8.840.165.915
- Khoản hợp tác đầu tư với lợi nhuận xác định	1.735.933.022.143	58.400.720.154
- Khoản uỷ thác đầu tư với lợi nhuận xác định	177.396.000.000	-
- Khoản tiết kiệm có kỳ hạn	200.000.000.000	-
Cộng	4.016.881.991.835	118.067.751.306

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ	308.549.513	283.311.262
- Chi phí thuê nhà dài hạn	263.647.135	834.763.848
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.190.609.419	5.398.709.380
Cộng	4.762.806.067	6.516.784.490

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	279.558.843	39.914.483
- Thuế thu nhập cá nhân	-	63.546.585
- Các loại thuế khác	893.389.570	574.594.869
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.172.948.413	678.055.937

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.375.980.415	9.375.980.415

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Kỳ này
- Tiền nộp ban đầu	212.775.541
- Tiền nộp bổ sung	7.579.592.483
- Tiền lãi phân bổ	899.643.134
Cộng	8.692.011.158

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

11. Các khoản phải thu

CHỈ TIÊU	Số đầu năm			Số phát sinh			Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
1. Phải thu khách hàng	5.494.297.143	-	-	7.270.790.385	10.875.206.416	1.889.881.112	-	-	-	
2. Trả trước cho người bán	10.778.199.399	-	-	21.093.583.905	17.465.680.743	14.406.102.561	-	-	-	
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	44.460.912.543	-	-	1.411.985.337.106	1.422.589.978.589	33.856.271.060	-	-	-	
- Phải thu của Sờ (Trung tâm) GDCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Phải thu khách hàng về giao dịch CK	44.460.912.543	-	-	1.411.985.337.106	1.422.589.978.589	33.856.271.060	-	-	-	
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	154.405.009	154.405.009	-	-	-	-	
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6. Phải thu khác (*)	591.527.283.437	-	-	4.659.418.479.897	4.777.820.247.630	473.125.515.704	-	-	-	
Tổng cộng	652.260.692.522	-	-	6.099.922.596.302	6.228.905.518.387	523.277.770.437	-	-	-	

Ghi chú:

(*) Trong đó chi tiết số dư tại ngày 30/06/2011:

- Tạm ứng cho nhà đầu tư cho các giao dịch bán chứng khoán 10.309.741.909
- Phải thu cho hoạt động ủy thác 18.428.391.762
- Trích trước lãi trái phiếu, lãi tiền gửi 123.394.912.090
- Trích trước doanh thu ủy thác quản lý vốn và hỗ trợ đầu tư 67.920.003.531
- Phải thu cổ tức 5.680.320.000
- Phải thu bán chứng khoán 243.532.156.264
- Phải thu khác 3.859.990.148

Cộng**473.125.515.704**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

12. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	30.848.530.123	114.137.559.829
+ Chi phí lãi vay phải trả	13.540.444.038	107.797.472.501
+ Khác	17.308.086.085	6.340.087.328
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	308.141.146	308.141.146
Cộng	31.156.671.269	114.445.700.975

13. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	14,5% -19%	3.401.000.000.000	1.230.000.000.000	3.201.000.000.000	1.430.000.000.000
- Vay của đối tượng khác (*)	17,50%	115.995.000.000	120.000.000.000	115.995.000.000	120.000.000.000
Cộng		3.516.995.000.000	1.350.000.000.000	3.316.995.000.000	1.550.000.000.000

Ghi Chú:

(*) Vay của đối tượng khác: Trong kỳ tăng 120.000.000.000 VND do chuyển danh mục từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn của Hợp đồng mua bán trái phiếu Số 01/TPSBS-09 với Công ty Tài chính Cổ phần Handico đảo hạn ngày 20/04/2012. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 278, 278D, 278E Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp Số 01/2009/HĐTC-SBS ngày 17/04/2009.

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	131.293.810	195.212.480
- Bảo hiểm xã hội	136.137.806	77.757.727
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.640	1.158.860
- Bảo hiểm y tế	84.380.212	90.450.892
- Các khoản phải trả đặt cọc cho hợp đồng môi giới chứng khoán	3.443.081.103.590	2.951.646.945.841
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.147.377.194	11.513.035.469
Cộng	3.545.580.297.252	2.963.524.561.269

15. Vay và nợ dài hạn

Diễn giải	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng		10.000.000.000		10.000.000.000	
- Vay của đối tượng khác (*)	17,5%-17,7%	120.000.000.000	410.000.000.000	120.000.000.000	410.000.000.000
b. Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính		6.636.609.763	99.932.553	1.450.661.270	5.285.881.046
Cộng		136.636.609.763	410.099.932.553	131.450.661.270	415.285.881.046

Ghi chú:

(*) Vay của đối tượng khác: Trong kỳ giảm 120.000.000.000 VND do chuyển danh mục từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	363.432.402.320	731.248.280.226

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>6 tháng đầu năm 2011</u>	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(158.579.097.955)	133.462.938.806
- Các khoản điều chỉnh lợi nhuận trước thuế	-	4.813.717.324
- Tổng thu nhập chịu thuế	(158.579.097.955)	138.276.656.130
- Thuế suất thuế TNDN	20%	10%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	13.827.665.613

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>6 tháng đầu năm 2011</u>	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(158.579.097.955)	119.635.273.193
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	126.660.000	110.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.252)	1.088

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

19. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>6 tháng đầu năm 2011</u>	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>
- Các khoản tiền nhà đầu tư để tại công ty chứng khoán:	311.469.462.957	465.720.236.765



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm			Số tăng/giảm 6 tháng đầu năm			Số dư cuối kỳ											
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Năm nay	Giảm	Năm trước	Năm nay	Năm nay									
											1	2	3	4	5	6	7	8	
A	B																		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.100.000.000.000	1.266.600.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100.000.000.000	1.266.600.000.000						
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	140.300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140.300.000.000						
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
7. Quỹ đầu tư phát triển		6.466.041.610	5.446.041.610	-	-	510.000.000	-	-	-	-	-	1.080.000.000	5.956.041.610	4.366.041.610					
8. Quỹ dự phòng tài chính		45.393.286.372	55.523.179.467	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-	45.398.286.372	55.523.179.467						
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		48.756.617.934	48.447.973.843	-	-	-	2.024.978.619	150.644.219	-	-	-	48.756.617.934	50.322.308.243						
10. Lợi nhuận chưa phân phối (*)		38.041.038.339	109.105.215.560	119.635.273.193	20.059.860.624	-	-	-	-	-	-	137.616.450.908	(134.582.286.180)						
Cộng		1.238.656.984.255	1.625.422.410.480	119.640.273.193	20.569.860.624	2.024.978.619	244.918.145.959	1.337.727.396.824	1.382.529.243.140										

Ghi chú:

(*) Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

Giảm lợi nhuận chưa phân phối

- Cổ tức năm 2010 SBS phải trả cho NĐT (tỷ lệ 6%, ngày chốt 16.5.2011, chi trả 29.6.2011) theo Nghị quyết Số 07/2011/NQ-HĐQT ngày 26.4.2011
- Trích bổ sung quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Số 01/2011/NQ-HĐCĐ ngày 15/03/2011 của Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2010
- Lỗ năm 2011

243.687.501.740
75.996.000.000
9.112.403.785
158.579.097.955



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

IX. Những thông tin khác**20. Thông tin về các bên liên quan****20.1. Giao dịch với các Bên liên quan**

Trong kỳ, SBS có các giao dịch với các Bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	Sacombank Securities (Cambodia) PLC	Lanexang Securities PLC	Sacombank- SBL	Sacombank- SBJ	Sacombank
I. Doanh thu/Thu nhập					
Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng					6.887.590.290
Doanh thu khác					5.784.047.018
Doanh thu từ vấn tài chính					1.003.543.272
					100.000.000
II. Chi phí					
Chi phí đi thuê tài chính			554.887.200	20.381.017	1.518.769.441
Chi phí sử dụng dịch vụ			554.887.200		238.958.821
Chi phí thuê nhà					1.279.810.620
Lãi tiền gửi tài khoản giao dịch chứng khoán				20.381.017	
III. Góp vốn					
	2.068.804.600	134.713.770.965			

20.2. Số dư cuối quý với các Bên liên quan

Chỉ tiêu	SBS Global Investment Pte.Ltd	Sacombank Securities (Cambodia) PLC	Lanexang Securities PLC	Sacombank- SBL	Sacombank- SBJ	Sacombank
I. Các khoản mục thuộc tài sản						
Tiền gửi ngân hàng	3.381.488.430	29.830.696.946	135.364.968.612	577.055.000	10.240.810	427.869.865.631
Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư tại Sacombank						225.798.553.755
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán					10.240.810	201.867.087.277
Các khoản phải thu khác		2.514.457.436	651.197.647			203.624.599
Tài sản ký quỹ				577.055.000		600.000
Vốn góp	3.381.488.430	27.316.239.510	134.713.770.965			
II. Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
Nhận cấp vốn				5.285.881.046	10.240.810	620.402.108.531
Thuê tài chính				5.285.881.046		620.000.000.000
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư					10.240.810	402.108.531



21. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu theo Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín đã được Công ty TNHH PriceWaterHouseCooper Việt Nam kiểm toán. Số liệu này được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán.

Người lập biểu



NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG THÙY

Kế toán trưởng



NGUYỄN BÍCH THỦY

Ngày 15 tháng 07 năm 2011
Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN HỒ NAM

